

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

đã được soát xét

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-27
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 09 ngày 17 tháng 04 năm 2012, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên HĐQT
Ông: Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên HĐQT
Ông: Phạm Văn Tô	Ủy viên HĐQT
Ông: Hồ Văn Luân	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Hoàng Nhữ	Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Ông: Lê Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Hoàng Như

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2012



Số: 969 /2012/BC.SXTC-AASC.HCM

BÁO CÁO **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm được lập ngày 10 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chung chi KTV số : 0285/KTV
Tp.HCM, ngày 02 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Chung chi KTV số : 1437 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		282.442.863.625	153.113.647.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.647.349.633	22.617.564.166
111	1. Tiền		26.647.349.633	22.617.564.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.973.083.109	31.222.633.287
131	1. Phải thu của khách hàng		84.426.377.556	24.173.623.647
132	2. Trả trước cho người bán		647.823.468	7.217.288.010
135	5. Các khoản phải thu khác		13.442.260	15.329.760
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(114.560.175)	(183.608.130)
140	IV. Hàng tồn kho	4	168.961.425.197	92.958.713.690
141	1. Hàng tồn kho		168.961.425.197	92.958.713.690
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.861.005.686	6.314.736.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.049.965.725	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		811.039.961	250.682.732
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	63.053.913
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	6.001.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.545.990.880	33.029.806.542
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		97.800.000	135.800.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	5	97.800.000	135.800.000
220	II. Tài sản cố định		31.581.167.049	31.479.903.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	29.228.582.629	26.499.237.372
222	- Nguyên giá		63.801.333.446	59.201.109.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.572.750.817)	(32.701.872.227)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	209.623.361	259.151.243
228	- Nguyên giá		978.749.563	978.749.563
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(769.126.202)	(719.598.320)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2.142.961.059	4.721.515.145
260	V. Tài sản dài hạn khác		867.023.831	1.414.102.782
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	867.023.831	1.414.102.782
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		314.988.854.505	186.143.454.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		213.425.646.549	132.412.626.305
310	I. Nợ ngắn hạn		212.876.867.269	129.565.189.777
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	148.855.195.545	51.502.327.366
312	2. Phải trả người bán		5.171.303.619	4.975.788.161
313	3. Người mua trả tiền trước		32.519.112.178	56.481.951.021
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.142.570.307	123.772.947
315	5. Phải trả người lao động		18.364.362.460	12.416.292.110
316	6. Chi phí phải trả	12	1.560.604.800	946.201.147
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1.002.962.830	888.429.217
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.532.544.760	2.175.153.459
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		728.210.770	55.274.349
330	II. Nợ dài hạn		548.779.280	2.847.436.528
333	3. Phải trả dài hạn khác		143.400.000	179.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	2.264.701.248
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		394.379.280	403.235.280
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		11.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.563.207.956	53.730.828.025
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	101.563.207.956	53.730.828.025
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(10.000.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	5.864.883
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.801.230.919	942.555.752
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.289.954.173	942.555.752
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.548.386.500	16.849.851.638
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		314.988.854.505	186.143.454.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.978.100	10.978.100
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		11.504,48	723.362,00




Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Nhữ
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		375.121.883.719	343.591.967.614
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	375.121.883.719	343.591.967.614
11	4. Giá vốn hàng bán	16	323.794.614.722	302.359.266.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.327.268.997	41.232.700.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.347.530.099	5.779.767.121
22	7. Chi phí tài chính	18	5.986.813.008	7.692.084.751
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.852.522.652	7.494.060.898
24	8. Chi phí bán hàng	19	8.868.967.031	12.529.652.340
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	22.393.502.294	15.096.065.943
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15.425.516.763	11.694.664.990
31	11. Thu nhập khác	21	3.359.060.398	4.107.054.533
32	12. Chi phí khác		-	1.705.224.510
40	13. Lợi nhuận khác		3.359.060.398	2.401.830.023
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.784.577.161	14.096.495.013
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	4.696.144.290	3.524.123.753
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.088.432.871	10.572.371.260
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.638	3.021



Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		331.777.539.737	359.635.045.767
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(422.205.023.530)	(297.950.833.686)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.823.819.882)	(19.036.853.749)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.986.954.831)	(7.406.098.558)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.523.984.120)	(2.491.289.617)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.692.480.421	1.320.035.602
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.029.750.938)	(918.805.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(125.099.513.143)	33.151.200.759
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.423.812.618)	(3.622.590.179)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.980.000	2.401.818.181
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		864.964.297	927.279.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.522.868.321)	(293.492.324)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		37.300.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		390.388.673.852	232.722.642.943
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(295.300.506.921)	(249.087.523.713)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.736.000.000)	(6.978.220.038)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.652.166.931	(23.343.100.808)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.029.785.467	9.514.607.627
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.617.564.166	3.371.423.089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(42.100)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		26.647.349.633	12.885.988.616



Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Nhữ
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 09 ngày 17 tháng 04 năm 2012, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.
- Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.
- Xí nghiệp Nông sản Bao bì	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng lắp đặt

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng lắp đặt làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.18 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông sau khi trả tiền cổ tức, còn lại được phân phối như sau: Trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích các quỹ cụ thể thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ hàng năm căn cứ vào kết quả kinh doanh.

2.20 . Quỹ tiền lương

Doanh thu xác định quỹ lương năm 2012 theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT.MCF ngày 18 tháng 04 năm 2012 : Quỹ tiền lương được trích tối đa bằng 74% lợi nhuận trước thuế chưa trừ lương.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	755.119.500	744.155.000
Tiền gửi ngân hàng	25.892.230.133	21.873.409.166
	<u>26.647.349.633</u>	<u>22.617.564.166</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	109.194.074.354	34.099.412.563
Công cụ, dụng cụ	847.690.579	706.067.011
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.632.418.470	27.642.226.712
Thành phẩm	21.392.784.602	29.380.371.660
Hàng hoá	492.431.052	731.044.194
Hàng gửi đi bán	402.026.140	399.591.550
	<u>168.961.425.197</u>	<u>92.958.713.690</u>

5 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	97.800.000	135.800.000
	<u>97.800.000</u>	<u>135.800.000</u>

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	31.113.979.285	19.753.719.093	7.015.271.390	1.318.139.831	59.201.109.599
Số tăng trong kỳ	703.762.180	4.286.268.160	-	12.336.364	5.002.366.704
- Mua sắm mới	-	1.043.209.446	-	12.336.364	1.055.545.810
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	703.762.180	3.243.058.714	-	-	3.946.820.894
Số giảm trong kỳ	-	(402.142.857)	-	-	(402.142.857)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(402.142.857)	-	-	(402.142.857)
Số dư cuối kỳ	31.817.741.465	23.637.844.396	7.015.271.390	1.330.476.195	63.801.333.446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.978.703.137	9.705.204.511	4.397.087.819	620.876.760	32.701.872.227
Số tăng trong kỳ	848.750.662	993.088.847	356.402.472	74.779.466	2.273.021.447
- Khấu hao trong kỳ	848.750.662	993.088.847	356.402.472	74.779.466	2.273.021.447
Số giảm trong kỳ	-	(402.142.857)	-	-	(402.142.857)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(402.142.857)	-	-	(402.142.857)
Số dư cuối kỳ	18.827.453.799	10.296.150.501	4.753.490.291	695.656.226	34.572.750.817
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	13.135.276.148	10.048.514.582	2.618.183.571	697.263.071	26.499.237.372
Số dư cuối kỳ	12.990.287.666	13.341.693.895	2.261.781.099	634.819.969	29.228.582.629

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.298.503.392

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	978.749.563	978.749.563
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	978.749.563	978.749.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	719.598.320	719.598.320
Số tăng trong kỳ	49.527.882	49.527.882
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	49.527.882	49.527.882
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	769.126.202	769.126.202
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	259.151.243	259.151.243
Số dư cuối kỳ	209.623.361	209.623.361

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.142.961.059	4.721.515.145
- Hệ thống nhập hàng và bồn nguyên liệu PX1- XN LTTP	1.663.972.980	901.252.905
- Hệ thống băng lái PX1- XN LTTP	190.954.190	-
- Xây tường chống lũ PX2- XN LTTP	50.050.650	-
- Xây dựng nhà kho tích liệu Văn phòng Công ty	77.982.277	-
- Xây dựng sân đá SĐA 50A PX1- XN LTTP	73.796.800	-
- Dây chuyền xát, lau bóng 8-16 tấn/h máy 03 XN LTTP	-	2.847.058.251
- Nâng nền kho B2- XN LTTP	-	175.046.035
- Bồn chứa 100 tấn ở PX1- XN LTTP	-	691.957.799
- Các công trình khác	86.204.162	106.200.155
	2.142.961.059	4.721.515.145

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa nâng nền kho Cơ khí	-	97.574.489
Chi phí sửa kho cơ khí 05	-	206.583.007
Chi phí sửa chữa kho thành phẩm- PX Cơ khí	-	188.705.498
Chi phí sửa chữa cửa hàng bán lẻ	-	86.661.775
Chi phí sửa chữa tường rào, nền kho, vỉa hè kho 5- PX 1	258.583.866	517.167.738
Chi phí nối mái kho (44mx 4,4m)- XN LTTP	-	317.410.275
Chi phí sửa mái, vách kho XN LTTP	608.439.965	-
	867.023.831	1.414.102.782

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	148.855.195.545	50.060.370.366
- Vay ngân hàng	148.855.195.545	49.720.639.366
- Vay cá nhân	-	339.731.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.441.957.000
	<u>148.855.195.545</u>	<u>51.502.327.366</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	148.855.195.545	49.720.639.366
- Ngân hàng ANZ - CN TP HCM ⁽¹⁾	46.108.926.500	14.591.984.586
- Ngân hàng Công thương - CN Long An ⁽²⁾	75.708.692.101	31.003.232.815
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Long An ⁽³⁾	18.545.346.344	4.125.421.965
- Ngân hàng Á Châu - CN Tiền Giang ⁽⁴⁾	8.492.230.600	-
Vay cá nhân	-	339.731.000
	<u>148.855.195.545</u>	<u>50.060.370.366</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 20/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc Đồng Việt Nam tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 07 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi tiền vay bằng USD là 4,3%-4,9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng công ty Lương thực miền Nam bảo lãnh 250.000 USD, số còn lại công ty vay tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1216.0750/HĐTDHIM ngày 15/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và thu mua lúa gạo tạm trữ vụ Đông Xuân 2011-2012;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 11,5%-16,5%/năm; đối với khoản vay bằng USD vay vốn mua lúa gạo là: 4,7%-6,0%/năm và 7,9%/năm đối với khoản vay mua hạt nhựa;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng công ty Lương thực miền Nam bảo lãnh 12,6 tỷ đồng. Đơn vị đem thế chấp tài sản trị giá 4.572 tỷ đồng, số còn lại Công ty vay tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 23/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và thu mua lúa gạo tạm trữ vụ Đông Xuân 2011-2012;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất cho vay là 14%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty vay tín chấp.

(4) Hợp đồng tín dụng số TIG.DN.02190911 ngày 20/09/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD hoặc đồng Việt Nam tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi vay bằng USD là 4,5%-5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho bình quân, bao gồm: Gạo, tấm, bao bì, hạt nhựa. Trị giá tài sản đem thế chấp là 25 tỷ đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.109.106.257	-
Thuế Thu nhập cá nhân	33.464.050	123.772.947
	2.142.570.307	123.772.947

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hỗ trợ chi phí quảng cáo và tiếp thị	226.228.346	399.513.949
Trích trước hoa hồng môi giới	51.785.073	-
Phí kiểm toán	40.000.000	93.636.364
Trích trước cước vận chuyển	923.972.726	-
Chi phí lãi vay phải trả	299.068.655	433.500.834
Chi phí phần mềm kế toán Fas	19.550.000	19.550.000
	1.560.604.800	946.201.147

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	690.262.633	642.447.820
Phải trả, phải nộp khác	312.700.197	245.981.397
	1.002.962.830	888.429.217

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	35.000.000.000	(10.000.000)	5.864.883	942.555.752	942.555.752	16.849.851.638	53.730.828.025
Tăng vốn trong kỳ ⁽¹⁾	45.000.000.000	-	-	-	-	-	45.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.088.432.871	14.088.432.871
Trích lập các quỹ ⁽²⁾	-	-	-	2.858.675.167	1.347.398.421	(4.206.073.588)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(1.692.480.421)	(1.692.480.421)
Chi trả cổ tức kỳ trước bằng tiền mặt ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(1.736.000.000)	(1.736.000.000)
Chi trả cổ tức kỳ trước bằng CP ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(7.700.000.000)	(7.700.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(55.344.000)	(55.344.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(5.864.883)	-	-	-	(5.864.883)
Tăng khác	-	(66.363.636)	-	-	-	-	(66.363.636)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	-	3.801.230.919	2.289.954.173	15.548.386.500	101.563.207.956

(1) Tăng vốn theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 11 tháng 11 năm 2011.

(2) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết 12/NQ-ĐHĐCĐ.MCF của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30/03/2012.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng công ty lương thực Miền Nam	48.000.000.000	60%	17.850.000.000	51,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	32.000.000.000	40%	17.150.000.000	49,00%
	80.000.000.000	100%	35.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	45.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.436.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.436.000.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.801.230.919	942.555.752
Quỹ dự phòng tài chính	2.289.954.173	942.555.752
	6.091.185.092	1.885.111.504

15 .DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	371.243.137.473	336.717.134.000
Doanh thu hoạt động xây lắp, cơ khí	2.512.929.637	4.406.892.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.365.816.609	2.467.941.602
	375.121.883.719	343.591.967.614

16 .GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	321.037.360.903	297.986.628.554
Giá vốn hoạt động xây lắp, cơ khí	2.002.109.955	3.751.637.885
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	755.143.864	621.000.272
	323.794.614.722	302.359.266.711

17 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	864.964.297	927.279.674
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	482.471.659	4.852.487.447
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.143	-
	1.347.530.099	5.779.767.121

18 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.852.522.652	7.494.060.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	114.295.026	191.240.531
Chi phí tài chính khác	19.995.330	6.783.322
	5.986.813.008	7.692.084.751

19 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.468.506.070	2.755.740.497
Chi phí nhân công	148.321.434	67.595.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.720.288	165.690.930
Chi phí bảo hành	-	6.499.619.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.301.427.357	1.183.501.507
Chi phí khác bằng tiền	750.991.882	1.857.504.000
	8.868.967.031	12.529.652.340

20 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	81.745.074	172.506.599
Chi phí nhân công	19.297.434.782	12.068.767.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.760.439	308.098.360
Chi phí dự phòng	(69.047.955)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.392.770	1.001.396.415
Chi phí khác bằng tiền	1.355.217.184	1.545.296.622
	22.393.502.294	15.096.065.943

21 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	32.709.091	2.401.818.181
Thu nhập từ cho thuê kho	112.818.182	103.636.364
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm cơ giới	1.723.251.567	-
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	1.372.696.909	1.566.904.531
Thu nhập khác	117.584.649	34.695.457
	<u>3.359.060.398</u>	<u>4.107.054.533</u>

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.784.577.161	14.096.495.013
Tổng lợi nhuận chịu thuế	18.784.577.161	14.096.495.013
Tổng lợi nhuận tính thuế	18.784.577.161	14.096.495.013
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.696.144.290	3.524.123.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.696.144.290</u>	<u>3.524.123.753</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(63.053.913)	751.990.923
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.523.984.120)	(2.491.289.617)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	<u>2.109.106.257</u>	<u>1.784.825.059</u>

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	14.088.432.871	10.572.371.260
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.088.432.871	10.572.371.260
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.339.779	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.638</u>	<u>3.021</u>

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.647.349.633	-	22.617.564.166	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.537.619.816	(114.560.175)	24.324.753.407	(183.608.130)
	111.184.969.449	(114.560.175)	46.942.317.573	(183.608.130)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	148.855.195.545	53.767.028.614
Phải trả người bán, phải trả khác	6.317.666.449	6.043.717.378
Chi phí phải trả	1.560.604.800	946.201.147
	156.733.466.794	60.756.947.139

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	148.855.195.545	-	-	148.855.195.545
Phải trả người bán, phải trả khác	6.174.266.449	143.400.000	-	6.317.666.449
Chi phí phải trả	1.560.604.800	-	-	1.560.604.800
	<u>156.590.066.794</u>	<u>143.400.000</u>	<u>-</u>	<u>156.733.466.794</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	53.767.028.614	-	-	53.767.028.614
Phải trả người bán, phải trả khác	5.864.217.378	179.500.000	-	6.043.717.378
Chi phí phải trả	946.201.147	-	-	946.201.147
	<u>60.577.447.139</u>	<u>179.500.000</u>	<u>-</u>	<u>60.756.947.139</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực	Xây lắp cơ khí	Bao bì mỹ nghệ	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	248.228.515.130	81.526.499.167	47.500.895.019	-	377.255.909.316	(2.134.025.597)	375.121.883.719
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	2.134.025.597	-	2.134.025.597	-	2.134.025.597
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.970.466.230	13.195.852.061	6.160.950.706	-	51.327.268.997	-	51.327.268.997
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.710.030.340	-	280.000.000	12.336.364	5.002.366.704	-	5.002.366.704
Tài sản bộ phận	194.901.593.610	66.707.699.616	22.648.999.674	1.917.190.627	286.175.483.527	-	286.175.483.527
Tài sản không phân bổ	-	-	-	28.813.370.978	28.813.370.978	-	28.813.370.978
Tổng tài sản	194.901.593.610	66.707.699.616	22.648.999.674	30.730.561.605	314.988.854.505	-	314.988.854.505
Nợ phải trả của các bộ phận	5.598.762.618	30.225.558.398	3.158.479.180	-	38.982.800.196	-	38.982.800.196
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	174.442.846.353	174.442.846.353	-	174.442.846.353
Tổng nợ phải trả	-	5.598.762.618	3.158.479.180	174.442.846.353	213.425.646.549	-	213.425.646.549



27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	153.430.488.230	29.719.966.699
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	16.729.829.975	13.561.571.679
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	151.676.500
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	550.100.000	36.269.776.224
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	-	387.050.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng công ty	386.759.500	265.650.000
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	320.640.000
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	320.640.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của Tổng công ty	121.418.000	475.900.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	2.138.239.000	1.920.174.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	4.963.030.000	1.586.408.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	604.000.000	64.700.000
- Công ty CP LTTP Safoco	Công ty con của Tổng công ty	-	12.125.000
- Công ty Lương thực Bình Định	Công ty con thuộc Tổng công ty	438.018.000	107.535.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	218.250.000	-
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	6.399.294.351	-
- Công ty LTTP An Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	185.755.795	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	508.010.000	-
- Công ty TNHH Lương thực TP . HCM	Công ty TNHH I TV thuộc Tổng công ty	554.886.250	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	284.911.250	-
- Công ty Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con thuộc Tổng công ty	110.330.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con của Tổng công ty	214.642.000	-

11110
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TỰ
NH KẾ TOÁN
M TOÁN
HỆM-TP

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ

- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	-	267.885.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của Tổng công ty	-	280.000.000
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	1.476.000.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	4.199.580.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND

Phải thu tiền hàng

- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	3.564.112.912	4.035.497.411
- Công ty TNHH Lương thực TP . HCM	Công ty TNHH I TV thuộc Tổng công ty	25.961.250	112.927.500
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	5.006.500.526	4.951.412.720
- Công ty NS Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	27.544.000	863.500.000

Phải thu ngắn hạn

- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	370.942.000	82.500.000
------------------------------------	------------	-------------	------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng giám đốc	1.521.567.700	1.059.251.800
--	---------------	---------------

28 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.



Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012